

Applying semantic mapping to teach vocabulary for non-English major freshmen at Quy Nhon University

Nguyen Thi Thanh Ha*, Nguyen Luong Ha Lien

Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 17/06/2022; Accepted: 02/08/2022; Published: 28/08/2022

ABSTRACT

The article presents research results on the effectiveness of applying semantic mapping to teach vocabulary for non-English major freshmen at Quy Nhon University and their opinions on the application of semantic maps to the teaching and learning of vocabulary. The implementation of the semantic maps in teaching vocabulary was conducted in 15 weeks with the participation of 200 students divided into two groups, the control group and the experimental group. The control group learns English vocabulary by the traditional method, while the experimental group learn vocabulary using semantic maps. Both groups performed 2 tests (pre-test and post-test). The results indicated the similarly low score of vocabulary of both groups before the experiment. However, the results of the post-test evaluation revealed that the experimental group performed significantly better than the control group. In addition, the students of the experimental group reacted positively for learning vocabulary using semantic maps, which showed promise in the application of semantic maps to teach English vocabulary. Semantic maps also increase students' interest in learning vocabulary.

Keywords: *Semantic mapping, vocabulary, non-English major freshmen, Quy Nhon University.*

**Corresponding author:*

Email: nguyenthithanhha@qnu.edu.vn

Vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng cho sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất Trường Đại học Quy Nhơn

Nguyễn Thị Thanh Hà*, Nguyễn Lương Hạ Liên

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 17/06/2022; Ngày nhận đăng: 02/08/2022 ; Ngày xuất bản: 28/08/2022

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu hiệu quả của việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng cho sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất trường Đại học Quy Nhơn và ý kiến của sinh viên đối với việc vận dụng các sơ đồ ngữ nghĩa vào việc học từ vựng của họ. Việc thực nghiệm vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa trong dạy học từ vựng được tiến hành trong 15 tuần học với sự tham gia của 200 sinh viên được chia thành hai nhóm là nhóm Kiểm soát và nhóm Thử nghiệm. Nhóm Kiểm soát học từ vựng tiếng Anh theo phương pháp truyền thống còn nhóm Thử nghiệm học từ vựng có sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa. Cả hai nhóm này đều thực hiện 2 bài kiểm tra trước và sau đợt thử nghiệm. Kết quả cho thấy rằng, trước khi bắt đầu thử nghiệm sinh viên cả hai nhóm có xuất phát điểm về vốn kiến thức từ vựng thấp như nhau. Nhưng kết quả của bài kiểm tra đánh giá sau thử nghiệm cho thấy rằng, nhóm Thử nghiệm có kết quả cao hơn hẳn so với nhóm Kiểm soát. Bên cạnh đó, sinh viên nhóm Thử nghiệm đánh giá rất tích cực đối với việc học từ vựng có sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa và kết quả nghiên cứu cho thấy triển vọng trong việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng tiếng Anh cũng như làm tăng hứng thú học từ vựng cho sinh viên.

Từ khóa: *Sơ đồ ngữ nghĩa, từ vựng, sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất, Trường Đại học Quy Nhơn.*

1. MỞ ĐẦU

Khi xu thế hội nhập đang ngày càng phát triển, Việt Nam đang ngày càng mở cửa và hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới trong mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, giải trí... Cũng qua đó Việt Nam sẽ có cơ hội quảng bá hình ảnh của đất nước mình. Rõ ràng là tiếng Anh đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày từ việc giao tiếp đến những cơ hội trong học tập, làm việc, mở rộng các mối quan hệ để hợp tác kinh doanh... Hiện nay, tiếng Anh là một môn học bắt buộc ở các trường từ tiểu học cho đến cao đẳng, đại học nhưng đối với các học sinh (HS), sinh viên (SV)

không chuyên Anh ngữ thì tiếng Anh chỉ được coi là một môn học chứ không phải là công cụ để giao tiếp, tư duy, trao đổi và thảo luận. Nhiều HS, SV đã học tiếng Anh hơn năm năm ở các trung tâm Anh ngữ nổi tiếng vẫn không thể sử dụng được tiếng Anh khi cần giao tiếp hay sử dụng cho công việc của mình. Do vậy, người Việt cần phải có cách học tiếng Anh phù hợp để có thể góp phần nâng cao chất lượng học tiếng Anh của chính mình và hòa nhập với thế giới.

Dù là sử dụng tiếng Anh cho bất kỳ mục đích gì thì trong việc học tiếng Anh, việc nắm vững từ vựng đóng một vai trò trọng yếu để phát triển các kỹ năng khác. Tất nhiên từ vựng cũng

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithanhha@qnu.edu.vn

không thể tách rời khỏi các kỹ năng khác khi học tiếng Anh. L. Taylor¹ và P. Bennett² cho rằng từ vựng có tầm quan trọng đối với người học bởi vì nó là một lĩnh vực ngôn ngữ không bị chậm lại theo độ tuổi. Người ta càng nắm vững nhiều từ vựng thì càng có khả năng sử dụng ngôn ngữ tốt hơn ở các phương diện ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Bên cạnh đó, các tác giả này cho rằng chất lượng ngôn ngữ của một người phụ thuộc phần lớn vào chất lượng và số lượng kiến thức từ vựng của họ. Khi sử dụng tiếng Anh, một người phải có số lượng lớn từ vựng để có thể dễ dàng thể hiện suy nghĩ hay quan điểm của mình hay có thể hiểu được người khác trong giao tiếp. Bởi vì từ vựng đóng vai trò trung tâm trong việc học và dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ như vậy, D. A. Wikins³ kết luận rằng “nếu không có ngữ pháp thì truyền đạt được rất ít thông tin, nhưng nếu không có từ vựng thì không truyền đạt được thông tin gì...”.

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát của Đề án Ngoại ngữ quốc gia thì sau khi học xong bậc phổ thông và bậc cao đẳng, đại học, HS, SV không thể giao tiếp được bằng tiếng Anh như mục tiêu đã đề ra. Bên cạnh đó, bản thân các tác giả hiện giảng viên đang giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ tại Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) cũng đã và đang trải nghiệm thực tế này. Qua quá trình dạy học cũng như kết quả kiểm tra đánh giá các học phần tiếng Anh dành cho SV không chuyên Anh ngữ Trường ĐHQN, chúng tôi nhận thấy năng lực ngoại ngữ của SV không chuyên Anh ngữ Trường ĐHQN nhìn chung còn nhiều hạn chế. Cụ thể, theo thống kê từ khoa Ngoại ngữ trong tổng số 1.500 bài thi (bài thi kết thúc học phần tiếng Anh 1 có phần kiểm tra vốn từ vựng) của SV không chuyên ngữ khóa 41, 42, 43 thì chỉ có 0,2% SV đạt điểm A⁺, 1,7% đạt điểm A, 6,1% đạt điểm B⁺, và 15,6% đạt điểm B. Một tỉ lệ đông đảo SV còn lại (chiếm 76,4%) chỉ đạt điểm số từ C, D và F. Do đó, việc nghiên cứu hiệu quả của việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ tại trường Đại học Quy Nhơn được xem là một vấn đề cấp thiết nhằm cải thiện khả năng nắm vững và vận dụng từ vựng tiếng

Anh, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của Nhà trường.

2. KHUNG LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.1. Các nghiên cứu liên quan

Sơ đồ ngữ nghĩa là một dạng biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa các thuật ngữ, các từ hay khái niệm giúp người học tiếp nhận và ghi nhớ từ vựng nhiều hơn, có hệ thống hơn. Do đó, việc dạy và học sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa khi học tiếng Anh đã trở thành vấn đề được nhiều người quan tâm nghiên cứu.

Có khá nhiều nghiên cứu đã xem xét vai trò của sơ đồ ngữ nghĩa đối với việc cải thiện từ vựng tiếng Anh cũng như cải thiện các kỹ năng thực hành tiếng khác như nghe, nói, đọc, viết của học sinh. Về hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa đối với việc dạy học từ vựng, F. I. Sari⁴ đã tiến hành nghiên cứu việc phát triển từ vựng của học sinh lớp 10 trường SMKN Papolo trong năm học 2017 - 2018 bằng cách vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa. Nghiên cứu đã cho 60 học sinh lớp 10 làm hai bài kiểm tra trước và sau thử nghiệm để xem xét xem vốn từ vựng của học sinh sau khi thử nghiệm có tăng lên hay không. Kết quả thu được từ các bài kiểm tra cho thấy rằng, khả năng về từ vựng của HS tăng lên rõ rệt sau khi tác giả vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng cho HS bởi vì có sự tăng lên đáng kể về điểm số của bài kiểm tra sau thử nghiệm so với bài kiểm tra trước thử nghiệm.

Bên cạnh đó, khi nghiên cứu vai trò của chiến lược sơ đồ ngữ nghĩa đối với sự phát triển vốn từ vựng cho học sinh học tiếng Anh như một ngoại ngữ, các tác giả L. Abate và Y. Tefera,⁵ Indriati,⁶ A. Amalia⁷ đã đưa ra những kết quả vượt trội của việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng. Kết quả thu được từ các bài kiểm tra trong các nghiên cứu trên cho thấy rằng, các sinh viên được tiếp xúc và vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa có kết quả kiểm tra cao hơn so với các học sinh không được tiếp xúc làm quen với chiến lược này. Cũng qua đó thái độ học tập của học sinh cũng tích cực hơn. Từ đó các tác giả kết luận rằng sơ đồ ngữ nghĩa có thể được sử

dụng như một kỹ thuật hiệu quả trong dạy học từ vựng. Các kết luận này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Y. Dilek và N. Yuruk.⁸ Họ đã nghiên cứu việc sử dụng kỹ thuật sơ đồ ngữ nghĩa trong dạy học từ vựng cho SV cấp độ tiền trung cấp. Các tác giả đã khảo sát để so sánh việc sử dụng kỹ thuật sơ đồ ngữ nghĩa với kỹ thuật dạy từ vựng truyền thống để tìm ra xem có mối liên hệ nào giữa niềm tin của SV về các chiến lược học từ vựng với các chiến lược họ thích sử dụng hay không. Đối với nhóm thử nghiệm, các hệ thống từ vựng đích được dạy bằng kỹ thuật sơ đồ ngữ nghĩa còn nhóm kiểm soát thì được dạy bằng kỹ thuật truyền thống. Kết quả cho thấy rằng kỹ thuật sơ đồ ngữ nghĩa có hiệu quả hơn so với kỹ thuật truyền thống trong dạy học từ vựng tiếng Anh. Do đó, sơ đồ ngữ nghĩa được coi là một phương pháp hiện đại và hiệu quả có thể áp dụng trong việc học và dạy ngoại ngữ.

Bên cạnh các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài, các tác giả trong nước cũng dành nhiều sự quan tâm đối với việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học tiếng Anh ở các bậc học khác nhau tại Việt Nam. Tác giả N. T. X. Thu & P. N. Duy⁹, P. T. Hanh¹⁰ và L. N. H. Giang¹¹ đã nghiên cứu hiệu quả của việc sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng tiếng Anh chuyên ngành cho SV tại một số trường Đại học trong cả nước như Đại học Công nghiệp Thái Nguyên, Cao đẳng Y tế Bình Định và Cao đẳng Du lịch Hà Nội. Các tác giả đã sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa như một kỹ thuật dạy từ vựng để nâng cao vốn từ cũng như năng lực sử dụng từ vựng khi học các môn chuyên ngành cho SV. Để đánh giá sự cải thiện trong việc ghi nhớ từ vựng của SV, các tác giả đã sử dụng hai bài kiểm tra đánh giá. Kết quả kiểm tra cho thấy, khả năng ghi nhớ từ vựng của tất cả các SV tăng lên đáng kể. Thái độ tích cực của SV đối với sơ đồ ngữ nghĩa khi học từ vựng cũng được ghi nhận sau các nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu về việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng chuyên ngành này không hoàn toàn chỉ ra được là nó có tác dụng với việc học từ vựng tiếng Anh đại cương hay không. Mỗi nghiên cứu chỉ khảo sát hiệu của sơ đồ ngữ nghĩa với TACN của một ngành cụ thể chứ không phải tất cả các chuyên ngành. Bên

cạnh đó, số lượng các đối tượng tham gia vào mỗi nghiên cứu còn tương đối ít, chưa đại diện cho số đông SV cần học TACN.

Còn tác giả N. N. Thuy¹² thì nghiên cứu hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa đối với việc ghi nhớ từ vựng của học sinh trường THPT Trần Quốc Toản. Nghiên cứu này chỉ ra khó khăn của học sinh trường này với từng kỹ năng ngôn ngữ và ghi nhớ từ vựng. Những khó khăn đó là hậu quả của các thói quen xấu trong học tập và chưa có chiến lược học từ vựng phù hợp. Nghiên cứu cho thấy rằng, sơ đồ ngữ nghĩa đã có hiệu quả tương đối tốt đối với việc học từ vựng đặc biệt là nó cải thiện việc ghi nhớ và nhớ lại nghĩa của từ của học sinh. Việc giới thiệu và yêu cầu học sinh thực hành vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa như một cách hiệu quả đã cho phép học sinh đạt được thành tích cao hơn trong việc học từ vựng tiếng Anh.

Bên cạnh việc nghiên cứu hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa đối với dạy học từ vựng, các tác giả T. T. T. Thuy và P. H. Yen¹³ tiến hành nghiên cứu hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa đối với khả năng đọc hiểu của sinh viên không chuyên ngữ tiếng Anh. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy, sơ đồ ngữ nghĩa cũng có tác động tích cực đối với khả năng đọc hiểu của sinh viên khi điểm số của họ được cải thiện đáng kể.

Như vậy, dù là các nghiên cứu trong nước hay nước ngoài thì đa số đều có phản hồi tích cực về việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng cũng như các kỹ năng thực hành tiếng Anh.

2.2. Khung lý thuyết

2.2.1. Khái niệm về từ vựng

C. T. Linse¹⁴ định nghĩa rằng từ vựng là một tập hợp các từ mà mỗi một cá thể biết được. S. B. Neuman & J. Drawyer¹⁵ đã trích dẫn rằng từ vựng có thể được định nghĩa là những từ mà ai đó phải biết để giao tiếp có hiệu quả: đó là các từ dùng khi nói (còn gọi là từ vựng thể hiện) và các từ dùng khi nghe (còn gọi là từ vựng tiếp thụ). Trong khi đó thì A. S. Hornby¹⁶ lại định nghĩa “từ vựng là tất cả các từ mà một người biết hoặc sử dụng khi họ nói về một chủ đề cụ thể trong một ngôn ngữ cụ thể”. Bên cạnh đó, E. Hatch &

C. Brown¹⁷ thì cho rằng từ vựng là danh sách các từ của một ngôn ngữ cụ thể hoặc là danh sách hay tập hợp từ mà mỗi một người phát ngôn có thể sử dụng.

Hơn thế nữa, trong từ điển M. Webster¹⁸ thì từ vựng được định nghĩa là một danh sách hoặc tập hợp các từ thường được sắp xếp và giải thích theo thứ tự bảng chữ cái được sử dụng bởi một tầng lớp hoặc một cá thể.

Theo S. B. Neuman & J. Drawyer¹⁵ thì “từ vựng” có thể được định nghĩa là những từ chúng ta phải biết để giao tiếp hiệu quả; từ trong nói (từ vựng biểu cảm) và từ trong nghe (từ vựng tiếp thu).

Từ các định nghĩa trên, có thể kết luận rằng từ vựng là tổng số từ cần thiết để truyền đạt ý tưởng và diễn đạt ý của người nói. Đó là lý do tại sao việc học từ vựng lại quan trọng đối với việc học một ngôn ngữ, đặc biệt là người học tiếng Anh như một ngoại ngữ.

2.2.2. Tầm quan trọng của từ vựng

Theo E. Hatch & C. Brown¹⁷ thì từ vựng là trung tâm của ngôn ngữ và có ý nghĩa lớn lao đối với người học ngôn ngữ. Từ là những khối hợp nhất của một ngôn ngữ vì chúng thể hiện vật thể, hành động, ý tưởng mà con người không thể truyền đạt được ý họ muốn nói nếu thiếu chúng. Từ vựng chỉ là một phần của ngoại ngữ nhưng lại là phần quan trọng nhất. Vai trò nổi bật của kiến thức từ vựng trong ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ gần đây đã được các nhà ngôn ngữ học và các nhà nghiên cứu quan tâm. Do đó, rất nhiều cách tiếp cận, kỹ thuật dạy, bài tập và thực hành từ vựng đã được giới thiệu để dạy từ vựng. J. Hulstijn¹⁹ đề xuất rằng “dạy từ vựng không nên chỉ bao gồm việc dạy các từ cụ thể mà còn tập trung trang bị cho người học các chiến lược cần thiết để mở rộng vốn từ của họ”.

M. L. Kamil và E. H. Hiebert²⁰ đã phân loại từ vựng thành dạng được in thành văn bản và dạng được trình bày bằng lời nói. Dạng của từ vựng khi ai đó nói hoặc đọc thành tiếng thuộc về dạng trình bày bằng lời nói. Ngược lại, khi ai đó đọc thầm hoặc viết gì đó thì từ vựng thuộc về dạng in thành văn bản. Hơn thế nữa, các tác

giả này cũng cho rằng từ vựng có thể được phân loại thành hai dạng; từ vựng sản sinh và từ vựng tiếp thu.

Các tác giả P. Nation,²¹ J. Aebbersold & M. Field²² thì lại phân loại các từ vựng thành từ vựng chủ động hay còn gọi là từ vựng sản sinh và từ vựng bị động hay còn gọi là từ vựng tiếp thu. Từ vựng sản sinh là những đơn vị ngôn ngữ người học có thể chủ động sử dụng một cách phù hợp để nói hoặc viết.

Từ các cách phân loại như trên, có thể kết luận rằng có nhiều loại từ vựng. Nó tương ứng với sự thật là người ta có nhiều cách hiểu từ khác nhau trong phạm vi nhìn, nghe, nói hay viết. Không phải tất cả các từ đều phù hợp với nhu cầu người học, vì vậy việc lựa chọn từ vựng rất quan trọng để có thể xem xét dạy cho người học để đạt được năng lực ngôn ngữ cần thiết.

2.2.3. Sơ đồ ngữ nghĩa

2.2.3.1. Khái niệm Sơ đồ ngữ nghĩa

R. L. Oxford²³ đã định nghĩa “sơ đồ hóa ngữ nghĩa (semantic mapping) là một chiến lược bao gồm việc sắp xếp các khái niệm và các mối quan hệ trên một tờ giấy để tạo ra một sơ đồ ngữ nghĩa, một sơ đồ mà trong đó các khái niệm chính được làm nổi bật và liên kết với các khái niệm khác thông qua các mũi tên hoặc các đường kẻ. Chiến lược sơ đồ hóa ngữ nghĩa này có giá trị cho việc cải thiện cả trí nhớ lẫn việc hiểu các khái niệm mới”.

J. E. Heimlich và S. D. Pittelman²⁴ thì quan niệm rằng sơ đồ hóa ngữ nghĩa là một chiến lược tổ chức biểu đồ được đề xuất cho cả giáo dục đặc biệt lẫn các GV dạy các lớp học thông thường như một chiến lược kỹ năng học tập và như một biện pháp để cải thiện kỹ năng của người học. Chiến lược sơ đồ hóa ngữ nghĩa đã được sử dụng thành công bởi các GV ở hầu hết các cấp bậc giáo dục.

Còn P. A. Antonacci²⁵ thì mô tả sơ đồ ngữ nghĩa là một “dạng tạo ra một bức tranh và ý nghĩ”. Do đó, sơ đồ ngữ nghĩa có hai phương diện: phân nhìn và phân khái niệm. Về phân nhìn, một sơ đồ ngữ nghĩa là sự sắp xếp các hình

khối khác nhau như hình hộp, hình tam giác, hình tròn hay hình chữ nhật có kết nối với các đường kẻ hoặc mũi tên. Về phần khái niệm, một sơ đồ ngữ nghĩa có chứa thông tin ngôn ngữ bên trong các hình khối đó.

Từ các định nghĩa trên có thể kết luận rằng sơ đồ ngữ nghĩa là một loại bản đồ hoặc trình bày dạng sơ đồ các phạm trù thông tin và có mối quan hệ với nhau. Khi xây dựng một sơ đồ ngữ nghĩa, SV được khuyến khích thể hiện những gì họ đã biết về các từ cũng như các khái niệm trong một chủ đề để mở rộng kiến thức đó qua việc nghĩ về các khái niệm và các từ có liên hệ với nhau. Bằng việc kết nối thông tin mới với những gì mình đã biết trước đó, SV sẽ có thể hiểu sâu hơn các thuật ngữ và lưu trữ các từ chủ đề dễ dàng hơn trong trí nhớ dài hạn.

2.2.3.2. Tiến trình xây dựng sơ đồ ngữ nghĩa

Sơ đồ ngữ nghĩa có thể được thể hiện theo nhiều cách khác nhau. D. D. Johnson và P. D. Pearson²⁶ đã đề xuất tiến trình thể hiện sơ đồ ngữ nghĩa như sau:

1. Giới thiệu chủ đề: Viết một từ khóa, một ý niệm, một khái niệm hay chủ đề có liên quan đến các hoạt động lớp học trên một trang giấy hay bảng hoặc trang trình chiếu cụ thể.
2. Hoạt động tìm ý: khuyến khích SV nghĩ ra càng nhiều từ càng tốt có liên quan đến từ khóa được chọn hoặc chủ đề.
3. Trình chiếu các từ đích: trình chiếu các từ đích SV chưa biết.
4. Phân loại: hướng dẫn SV liệt kê các từ theo nhóm và yêu cầu họ đặt tên cho các nhóm.
5. Cá nhân hóa: Yêu cầu SV bổ sung các từ và các nhóm vào sơ đồ.
6. Xem lại các từ đích: kiểm tra và đảm bảo rằng SV hiểu nghĩa của các từ đích và có thể sử dụng chúng.

Như đã đề cập ở trên, quá trình tạo ra một sơ đồ ngữ nghĩa để dạy từ vựng kết hợp các hoạt động như tìm ý, thể hiện từ đích, phân loại, đặt tên các nhóm và xem lại các từ.

2.2.3.3. Phân loại sơ đồ ngữ nghĩa

Có nhiều nhà nghiên cứu có các cách phân loại sơ đồ ngữ nghĩa khác nhau. Trong số đó tiêu biểu nhất là cách phân loại của các tác giả J. Col và M. Spector.²⁷ Theo các tác giả này thì có các loại sơ đồ ngữ nghĩa như sau: sơ đồ hình cây, hình đám mây, hình mạng nhện, hình ngôi sao, hình xương cá, dạng chu kì và dạng bản đồ. Tùy vào nội dung, mục đích bài học hay khả năng vận dụng của người học mà vận dụng các loại sơ đồ cho phù hợp.

2.2.3.4. Sơ đồ ngữ nghĩa đối với việc dạy và học từ vựng

D. Rubin²⁸ cho rằng nhiều SV tìm thấy hình ảnh minh họa của tài liệu giúp họ ghi nhớ thông tin họ đã ghi nhớ. Bên cạnh đó, việc lập sơ đồ ngữ nghĩa là một quá trình tương tác cho phép tất cả SV tham gia vào quá trình này. Khi áp dụng chiến lược này, tác giả đã yêu cầu SV phát triển từ trung tâm lên bảng. Hầu hết SV tham gia đều giờ tay để viết các từ có liên quan tới từ trung tâm. Các SV này cảm thấy yên tâm vì họ có thể sử dụng kiến thức trước đây của mình nên họ sẵn sàng tham gia vào quá trình dạy và học. V. F. Allen²⁹ thì cho rằng việc dạy từ vựng sẽ rất có ý nghĩa nếu giáo viên có thể tiến hành quá trình dạy học bằng cách kết hợp lập sơ đồ ngữ nghĩa với các kỹ thuật dạy từ vựng khác. Từ đó việc dạy từ vựng sẽ thú vị hơn và là động lực để SV háo hức tham gia học tập hơn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng và phương pháp định tính

- Phương pháp định lượng được sử dụng trong quá trình thu thập dữ liệu từ kết quả phần kiểm tra từ vựng trong các bài thi kết thúc học phần tiếng Anh 1 của SV tại trường ĐHQN và để so sánh, đối chiếu kết quả các bài kiểm tra năng lực sử dụng từ vựng của SV trước và sau khi tiến hành thực nghiệm.

- Phương pháp định tính được sử dụng để tìm hiểu ý kiến của SV về hiệu quả của việc vận

dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào học từ vựng thông qua các phiếu khảo sát dành cho SV.

Ngoài ra, trong nghiên cứu này chúng tôi còn sử dụng các kỹ thuật như thống kê, mô tả, tổng hợp, so sánh và phân tích nhằm làm rõ kết quả điều tra từ các phiếu khảo sát. Qua đó có thể làm sáng rõ hiệu quả của việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ năm thứ nhất tại Trường ĐHQN.

Về bối cảnh nghiên cứu thì nghiên cứu được tiến hành vào học kỳ 1 năm học 2021 - 2022 tại Trường ĐHQN. SV không chuyên ngữ Trường ĐHQN học ngoại ngữ bắt buộc là tiếng Anh đại cương với thời lượng là 07 tín chỉ (Học phần tiếng Anh 1 gồm 3 tín chỉ và học phần tiếng Anh 2 gồm 4 tín chỉ). Thông thường, SV học các học phần tiếng Anh đại cương này vào năm thứ nhất đại học với giáo trình Solutions (cấp độ Elementary và Pre-intermediate) của các tác giả Tim Falla và Paul A. Davies xuất bản lần thứ hai bởi Nhà xuất bản Oxford (bao gồm sách học và sách bài tập).

Đối tượng tham gia nghiên cứu này bao gồm 200 SV không chuyên ngữ năm thứ nhất thuộc các ngành Kế toán, Công nghệ thông tin, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thực phẩm bao gồm cả nam lẫn nữ và được chọn tham gia vào nghiên cứu một cách ngẫu nhiên. Các SV này được chia ngẫu nhiên thành 2 nhóm là “nhóm Kiểm soát” và “nhóm Thử nghiệm”. Mỗi nhóm bao gồm 100 SV không phân biệt giới tính. Nhóm “Thử nghiệm” sẽ trải qua quá trình học từ vựng có sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa còn nhóm “Kiểm soát” sẽ học từ vựng theo phương pháp thông thường. Việc thu thập dữ liệu thông qua các công cụ là các phiếu khảo sát (số 1 và 2) dành cho SV, các bài kiểm tra (trước và sau thử nghiệm) và phiếu khảo sát dành cho GV (số 3). Bên cạnh đó, khung lý thuyết được sử dụng cho nghiên cứu này là phân loại sơ đồ ngữ nghĩa được đề xuất bởi J. Col và M. Spector²⁷ và tiến trình xây dựng sơ đồ ngữ nghĩa đề xuất bởi D. D. Johnson và P. D. Pearson.²⁶

Công cụ thu thập dữ liệu cho nghiên cứu là 3 phiếu khảo sát (1 phiếu khảo sát dành cho 6 GV được thực hiện trước khi quá trình thử

nghiệm diễn ra và 2 phiếu khảo sát dành cho SV. Trong đó phiếu khảo sát số 1 thực hiện trước khi quá trình dạy thử nghiệm bắt đầu và phiếu khảo sát số 2 thực hiện sau khi quá trình thử nghiệm kết thúc). Hệ số tin cậy Cronbach Alpha của các phiếu khảo sát này là 0.78. Bên cạnh đó còn có 2 bài kiểm tra kiến thức từ vựng (1 bài kiểm tra trước thử nghiệm và 1 bài kiểm tra sau thử nghiệm). Bài kiểm tra kiến thức từ vựng trước thử nghiệm (bài kiểm tra số 1) bao gồm 20 câu hỏi trắc nghiệm là các câu hỏi liên quan đến từ vựng xuất hiện trong nội dung học của giáo trình. Bài kiểm tra kiến thức từ vựng sau thử nghiệm (bài kiểm tra số 2) gồm 2 phần. Phần 1 là dạng trắc nghiệm gồm 30 câu hỏi, trong đó có 20 câu đã xuất hiện trong bài kiểm tra số 1. Phần 2 là nối các từ với các định nghĩa phù hợp gồm 10 câu. Hệ số tin cậy Cronbach Alpha của 2 bài kiểm tra này là 0.75.

Bên cạnh các công cụ thu thập dữ liệu như đã đề cập, trong quá trình thử nghiệm, chúng tôi còn tiến hành quan sát và ghi chép lại các hoạt động của SV trong quá trình vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa để học từ vựng, cũng như khảo sát thái độ, hứng thú học tập của các SV. Từ đó chúng tôi ghi nhận sự thay đổi tích cực về thái độ học tập cũng như sự tiến bộ về khả năng sử dụng từ vựng của SV qua các giai đoạn thử nghiệm.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Việc dạy từ vựng của giảng viên và việc học từ vựng của sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất Trường Đại học Quy Nhơn.

4.1.1. Việc dạy từ vựng của giảng viên cho sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất Trường Đại học Quy Nhơn

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 6 giảng viên (GV) đang giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên (SV) không chuyên ngữ trường Đại học Quy Nhơn để tìm hiểu xem họ đã và đang sử dụng những chiến lược hay kỹ thuật dạy từ vựng nào, qua đó có cái nhìn tổng quan hơn về hiệu quả của các kỹ thuật dạy học từ vựng đối với vốn kiến thức từ vựng của SV cũng như rút kinh nghiệm cho chính mình trong quá trình dạy học từ vựng cho

SV sau này. Các GV tham gia khảo sát trả lời về tần suất họ sử dụng các kỹ thuật dạy từ vựng theo 5 mức độ thang đo của Rennis Likert từ tần suất cao nhất là “rất thường xuyên” đến thấp nhất là “không bao giờ” và họ có thể đưa ra quan điểm riêng hoặc ý kiến thêm về việc dạy từ vựng trong phần Ý kiến khác của phiếu khảo sát. Các câu trả lời của GV được tổng hợp và tính theo tỉ lệ phần trăm. Kết quả khảo sát về các kỹ thuật dạy từ vựng của các GV cho thấy rằng họ đã và đang sử dụng nhiều kỹ thuật dạy từ vựng khác nhau cho SV không chuyên ngữ. Tuy nhiên với mỗi kỹ thuật dạy họ sử dụng với tần suất nhiều ít khác nhau. Trong số đó, các kỹ thuật được sử dụng với mức độ “rất thường xuyên” bởi tất cả các GV tham gia khảo sát là dịch nghĩa từ vựng từ ngôn ngữ đích sang tiếng mẹ đẻ của SV, nhắc đi nhắc lại từ vựng và sử dụng tranh

ảnh, video, thẻ từ vựng và vẽ lên bảng. Các kỹ thuật có tần suất ít được sử dụng hơn là sử dụng các trò chơi, bài hát, sử dụng vật thật và vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa. Như vậy có thể thấy rằng các GV này sử dụng kết hợp nhiều kỹ thuật khác nhau để dạy từ vựng cho SV không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất.

4.1.2. Việc học từ vựng của sinh viên không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất trường Đại học Quy Nhơn

Để có cơ sở tiến hành nghiên cứu về việc dạy từ vựng cho SV, chúng tôi đã tiến hành khảo sát kết quả các phần thi kiểm tra từ vựng thuộc bài thi Kết thúc học phần tiếng Anh 1 của SV các khóa 41, 42 và 43. Chúng tôi chọn ngẫu nhiên mỗi khóa 500 bài thi để khảo sát kết quả. Kết quả thi của mỗi khóa được thể hiện như sau:

Bảng 1. Kết quả thi phần từ vựng của SV không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất khóa 41, 42 và 43

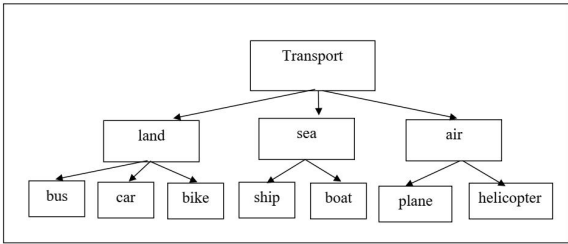
Khóa	Điểm A		Điểm B		Điểm C		Điểm D		Điểm F	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
41	10	2%	35	7%	85	17%	215	43%	155	31%
42	12	2,4%	31	6,2%	100	20%	200	40%	157	31,4%
43	12	2,4%	39	7,8%	110	22%	210	42%	129	25,8%

Theo kết quả Bảng 1 cho thấy, mặc dù kết quả điểm thi phần từ vựng của SV có thay đổi nhưng nhìn chung kết quả còn khá thấp. Tỉ lệ phần trăm của điểm C, D, F chiếm tỉ lệ khá cao. Cụ thể là điểm C chiếm 17%, 20%, 22% theo thứ tự các khóa 41, 42 và 43. Điểm D là nhóm điểm chiếm tỉ lệ lớn nhất là 43%, 40% và 42% theo thứ tự các khóa. Điểm F cũng chiếm tỉ lệ tương đối lớn là 31%, 31,4% và 25,8% theo thứ tự các khóa 41, 42 và 43. Ngược lại, tỉ lệ điểm A là thấp nhất với 2%, 2,4% và 2,4% theo thứ tự các khóa. Còn điểm B thì có tỉ lệ 7%, 6,2% và 7,8% lần lượt theo khóa 41, 42 và 43. Như vậy có thể thấy rằng trong vòng ba khóa học trở lại đây, khả năng vốn từ vựng của SV còn khá thấp. Đây là một thực trạng đáng báo động về khả năng nắm từ vựng của SV sau khi đã trải qua 7 năm học tiếng Anh ở trường THCS và trường THPT.

4.2. Tiến trình dạy học thử nghiệm

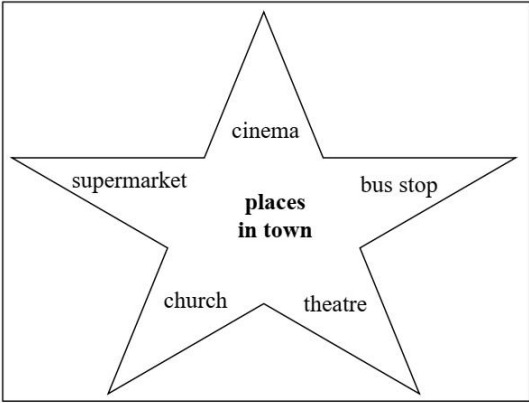
Trong thời gian 15 tuần học, việc dạy thử nghiệm diễn ra với nội dung các bài học từ 6 đến 10 của sách Solutions cấp độ Elementary. Tuy nhiên, nhóm Kiểm soát học từ vựng theo phương pháp truyền thống còn nhóm Thử nghiệm học từ vựng bằng cách vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa. Tiến trình dạy học từ vựng của nhóm Thử nghiệm tuân theo các bước của tiến trình xây dựng sơ đồ ngữ nghĩa do D. D. Johnson và P. D. Pearson²⁶ đề xuất. Tuy nhiên, do nội dung từ vựng các bài học chỉ phù hợp để triển khai trên ba dạng sơ đồ ngữ nghĩa là sơ đồ hình cây, hình ngôi sao và mạng nhện và các dạng sơ đồ này cũng tương đối phù hợp với khả năng của SV nên chúng tôi chỉ tập trung hướng dẫn SV vận dụng triển khai các dạng này. Còn các dạng sơ đồ còn lại chúng tôi hướng dẫn các em triển khai khi tự học ở nhà. Sau đây là các ví dụ vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa để học từ vựng cho các bài học:

Sơ đồ hình cây:



Sơ đồ 1. Sơ đồ ngữ nghĩa hình cây cho từ vựng bài 10 (sách học của SV)

Sơ đồ hình ngôi sao:



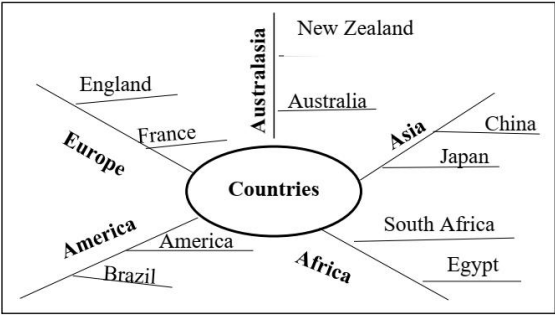
Sơ đồ 2. Sơ đồ ngữ nghĩa hình ngôi sao cho từ vựng bài 6 (sách học của SV)

Bảng 2. Kết quả bài kiểm tra trước thử nghiệm của nhóm Kiểm soát

Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng biến thiên		Điểm số	Tần suất
		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	2	16
				3	19
				4	15
				5	26
				6	19
				7	5
4.28	1.03	2	7		

Theo Bảng 2, điểm số trung bình của cả nhóm Kiểm soát khá thấp. Chỉ số này được thể hiện ở giá trị trung bình chỉ là 4.28. Trong số các điểm sinh viên đạt được, 2 là điểm thấp nhất và 7 là điểm cao nhất. Tần suất của các loại điểm số biến thiên theo quy mô từ 2 tới 7, trong đó có 16 SV đạt điểm 2, 19 SV đạt điểm 3, 15 SV đạt

Sơ đồ hình mạng nhện:



Sơ đồ 3. Sơ đồ ngữ nghĩa hình mạng nhện cho từ vựng bài 7 (sách học của SV)

4.3. Kết quả nghiên cứu

4.3.1. Kết quả kiểm tra kiến thức từ vựng trước thử nghiệm

Điểm số của bài kiểm tra kiến thức từ vựng trước thử nghiệm của mỗi nhóm được tính toán để tìm ra giá trị trung bình, độ lệch tiêu chuẩn, phạm vi và tần suất điểm số. Những giá trị này của cả hai nhóm sau đó được so sánh với nhau để tìm ra sự khác biệt trong kiến thức từ vựng của sinh viên trước khi cả hai nhóm tham gia thử nghiệm.

4.3.1.1. Nhóm Kiểm soát

điểm 4, 26 SV đạt điểm 5, 19 SV đạt điểm 6 và chỉ có 5 SV đạt điểm 7.

4.3.1.2. Nhóm Thử nghiệm

Tương tự với nhóm Kiểm soát, điểm số thu được từ bài kiểm tra trước thử nghiệm của nhóm Thử nghiệm cũng được tính toán với các giá trị tương tự và thể hiện trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Bảng kết quả bài kiểm tra trước thử nghiệm của nhóm Thử nghiệm

Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng biến thiên		Điểm số	Tần suất
		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	2	11
				3	17
				4	28
				5	24
				6	16
4.29	1.06	2	7	7	4

Giá trị trung bình ở Bảng 3 cho thấy rằng điểm số trung bình mà cả nhóm Kiểm soát đạt được chỉ là 4.29. Trong số các điểm số SV đạt được, điểm thấp nhất là 2 và cao nhất là 7. Trong đó có 11 SV đạt điểm 2, 17 SV đạt điểm 3, 28 sinh viên đạt điểm 4, 24 sinh viên đạt điểm 5, 16 SV đạt điểm 6 và 4 SV đạt điểm 7.

Theo Bảng 2 và 3, các giá trị thống kê trong Bảng 2 tương đối giống với các giá trị tương ứng trong Bảng 3. Đặc điểm đầu tiên dễ nhận thấy là giá trị trung bình của cả hai nhóm khá tương đương nhau. Hơn nữa, hai độ lệch chuẩn gần bằng nhau. Kết quả này cho thấy rằng trước khi tham gia thử nghiệm, SV hai nhóm không khác nhau về vốn kiến thức từ vựng tiếng Anh. Do đó, có thể khẳng định rằng cả hai nhóm

đều có chung một điểm giống nhau là vốn kiến thức từ vựng của họ ở mức độ khá thấp.

4.3.2. *Kết quả bài kiểm tra kiến thức từ vựng sau thử nghiệm*

Giống như bài kiểm tra kiến thức từ vựng trước thử nghiệm, điểm số của SV sau khi hoàn thành bài kiểm tra kiến thức từ vựng sau thử nghiệm cũng được tính toán theo giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, phạm vi và tần suất điểm số, sau đó so sánh với nhau để tìm hiểu liệu có xảy ra bất kỳ sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào hay không.

4.3.2.1. *Nhóm Kiểm soát*

Bảng tóm tắt các giá trị được đề cập phía trên có thể được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Bảng kết quả bài kiểm tra sau thử nghiệm của nhóm Kiểm soát

Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng biến thiên		Điểm số	Tần suất
		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	2	5
				3	17
				4	25
				5	28
				6	15
4.71	1.14	2	7	7	10

Các giá trị thống kê từ Bảng 4 ở trên cho thấy, điểm số của bài kiểm tra đánh giá kiến thức từ vựng sau thử nghiệm hầu như không có thay đổi đáng kể nào đối với các SV thuộc nhóm Kiểm soát. Giá trị trung bình thể hiện rằng điểm

trung bình mà tất cả sinh viên của nhóm này đạt được qua 15 tuần học từ vựng với phương pháp truyền thống vẫn ở mức thấp - chỉ là 4,72. Mức độ phân bố điểm của nhóm này khá rộng, dao động từ thấp nhất là 2 đến cao nhất là 7. Đáng

chú ý là không có mức điểm nào cao hơn so với điểm số của bài kiểm tra trước thử nghiệm mặc dù xét về tổng thể thì thành tích của họ có cải thiện hơn trước. Liên quan đến tần suất của từng loại điểm, có 5 sinh viên đạt điểm 2, 17 sinh viên đạt điểm 3, 25 sinh viên đạt điểm 4, 28 sinh viên đạt điểm 5, 15 sinh viên đạt điểm 6 và 10 sinh viên đạt điểm 7. Từ đó có thể thấy rằng, sự cải thiện về thành tích của nhóm này chỉ thể hiện ở số SV đạt các mức điểm thấp giảm đi và số SV đạt các mức điểm cao tăng lên. Tuy nhiên, kết quả chung nhất vẫn chỉ là thay đổi nhỏ không đáng kể.

Bảng 5. Bảng kết quả bài kiểm tra sau thử nghiệm của nhóm Thử nghiệm

Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng biến thiên		Điểm số	Tần suất
		Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất		
				4	20
				5	25
				6	21
				7	22
				8	12
5.81	1.07	4	8		

Từ kết quả Bảng 5 có thể thấy rằng, sinh viên của nhóm này đạt điểm khá tốt trong phần làm bài kiểm tra sau thử nghiệm. Giá trị trung bình cho thấy điểm trung bình của cả nhóm này là 5.81. Khoảng biến thiên của phân bố điểm số hẹp hơn, từ thấp nhất là 4 đến cao nhất là 8. Đối với tần suất của từng loại điểm, có 20 SV đạt điểm 4, 25 SV đạt điểm 5, 21 SV đạt điểm 6, 22 SV đạt điểm 7, và 12 SV đạt điểm 8. Đặc biệt là không còn SV nào đạt điểm 2 và 3 so với kết quả bài kiểm tra trước thử nghiệm.

Có thể thấy từ hai bảng 4 và 5 sự khác biệt rõ rệt về kết quả giữa hai nhóm sau quá trình thử nghiệm vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng tiếng Anh. Cụ thể là giá trị trung bình của nhóm Kiểm soát thấp hơn khá nhiều so với nhóm Thử nghiệm là 4.71 so với 5.81. Thêm vào đó, độ lệch chuẩn cao hơn của nhóm Kiểm soát (1.14) so với 1.07 của nhóm Thử nghiệm ngụ ý rằng điểm số của sinh viên phân tán xung quanh

4.3.2.2. Nhóm Thử nghiệm

Nhóm Thử nghiệm là nhóm được vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng ngay khi bắt đầu chương trình thử nghiệm. Sau đợt thử nghiệm, nhóm này cùng với nhóm Kiểm soát làm bài kiểm tra đánh giá từ vựng có nội dung và hình thức giống nhau. Điểm số của bài kiểm tra sau thử nghiệm của nhóm Thử nghiệm cũng được thống kê theo các thước đo như đã sử dụng cho nhóm Kiểm soát. Kết quả được thể hiện trong bảng 5 dưới đây.

giá trị trung bình cao hơn giá trị của các sinh viên của nhóm Thử nghiệm. Do đó, có thể khẳng định rằng có sự khác biệt giữa hai nhóm: kiến thức từ vựng của nhóm Thử nghiệm đã được cải thiện đáng kể hơn so với nhóm Kiểm soát.

4.3.3. Ý kiến của sinh viên về việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng

Từ bảng thống kê Phiếu khảo sát số 2 về ý kiến của SV đối với sơ đồ ngữ nghĩa cho thấy, nhìn chung, hầu hết các SV nhóm Thử nghiệm tham gia khảo sát đều đánh giá hiệu quả của kỹ thuật dạy học này khá tích cực. 8 quan điểm được liệt kê trong phiếu khảo sát ý kiến SV đã nhận được phản hồi tích cực. Đa số các SV nhóm Thử nghiệm đều nhận định họ hài lòng với việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa và học từ vựng vì nó giúp họ nhớ số lượng từ vựng nhiều hơn, lâu hơn và có logic hơn. Từ đó họ cảm thấy có động lực hơn trong việc học từ vựng vì khi làm việc theo

nhóm họ có tương tác với bạn bè nhiều hơn, cởi mở hơn.

Tóm lại, phần lớn SV nhóm Thử nghiệm thấy việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào học từ vựng tiếng Anh có hiệu quả tích cực. Sơ đồ ngữ nghĩa khiến họ nhận ra điểm mạnh của nó về sự hấp dẫn, sự sống động, thoải mái, hạn chế bớt sự nhàm chán và tẻ nhạt khi học từ vựng. SV càng tiếp xúc với sơ đồ ngữ nghĩa thì họ càng phát hiện ra nhiều tác dụng của nó đối với việc học từ vựng.

Tuy nhiên, bên cạnh việc khảo sát ý kiến của SV nhóm Thử nghiệm đối với việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy học từ vựng, chúng tôi còn khảo sát thêm về những khó khăn SV gặp phải khi học từ vựng có vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa cũng như các đề xuất của SV đối với việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào học từ vựng. Kết quả thống kê của Phiếu khảo sát số 2 cũng cho thấy, hầu hết các SV cho rằng ba dạng sơ đồ hình ngôi sao, hình cây và mạng nhện là những dạng sơ đồ dễ hiểu hơn các dạng sơ đồ còn lại và họ có thể tự vận dụng chúng khi tự học ở nhà. Có một số SV thấy việc sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa mất nhiều thời gian và họ không có đủ lượng từ vựng để có thể triển khai các sơ đồ. Cuối cùng, hầu hết các SV đề xuất rằng GV nên kết hợp việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa với các chiến lược dạy từ vựng khác để họ có thể học được nhiều từ vựng hơn vì không phải dạng từ vựng nào cũng có thể vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa. Thêm vào đó, SV cũng đề nghị GV tăng thời gian cho việc học từ vựng trên lớp khi vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa và mỗi khi kết thúc tiến trình thể hiện sơ đồ ngữ nghĩa thì yêu cầu SV các nhóm khác dán bài làm của họ lên bảng hoặc tường lớp để họ có thể học hỏi thêm từ vựng từ các nhóm khác.

4.4. Thảo luận

Theo kết quả thống kê của nghiên cứu, điểm số bài kiểm tra trước thử nghiệm cho thấy hai nhóm SV tham gia thử nghiệm có xuất phát điểm về vốn kiến thức từ vựng giống nhau. Tuy nhiên, kết quả thu được từ bài kiểm tra đánh giá sau thử nghiệm thể hiện sự khác biệt rõ rệt trong thành tích về từ

vựng của SV nhóm Thử nghiệm vì điểm số của nhóm này vượt trội so với nhóm Kiểm soát trong khi nhóm Kiểm soát có cải thiện nhưng không đáng kể về điểm số. Kết quả từ Phiếu khảo sát ý kiến của SV sau khi thử nghiệm và từ các ghi chép quan sát trong các giờ học thể hiện sự hào hứng và tích cực trong quá trình học từ vựng có sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa của SV. Họ cho rằng sơ đồ ngữ nghĩa góp phần làm tăng hiệu quả học từ vựng, hứng thú học cũng như khả năng vận dụng vào việc học các kĩ năng tiếng Anh khác của họ.

Các kết quả này không chỉ phù hợp với cơ sở lý luận về hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa đối với việc học từ vựng của R. L. Oxford²³ và J. E. Heimlich và S. D. Pittelman²⁴ mà còn củng cố thêm kết luận của các nghiên cứu về hiệu quả của sơ đồ ngữ nghĩa với việc học tiếng Anh như một ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai trước đó. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu này cũng tương đồng với những gì L. Abate và Y. Tefera⁵, Indriati⁶, A. Amalia⁷, Y. Dilek và N. Yuruk⁸, P. T. Hanh¹⁰ hay N. T. X. Thu và P. N. Duy⁹... khi họ kết luận trong các nghiên cứu của mình rằng sơ đồ ngữ nghĩa đã cải thiện cả trí nhớ lẫn việc hiểu các đơn vị từ vựng mới vì nó thiết lập các mạng lưới liên kết các từ bằng cách kết hợp một loạt các chiến lược ghi nhớ như phân nhóm, sử dụng hình ảnh và liên kết. Các nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sơ đồ ngữ nghĩa đã có tác động lớn đến việc nhận thức từ vựng.

Điều này chỉ ra rằng sơ đồ ngữ nghĩa có thể là một trong những kỹ thuật hữu ích giúp SV học và ghi nhớ từ vựng tốt hơn. Phần lớn SV cho rằng sơ đồ ngữ nghĩa đã giúp họ nhớ lại các từ đã biết, hiểu và ghi nhớ các từ tốt hơn và khiến họ hứng thú hơn với việc học từ vựng. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát quan điểm của SV về tính hiệu quả của các sơ đồ ngữ nghĩa cho thấy rằng hầu hết những SV nhóm Thử nghiệm được khuyến khích và thấy có động cơ học từ vựng hơn khi sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa. SV rất hứng khởi khi tiếp nhận sự khác biệt giữa các sơ đồ ngữ nghĩa khác nhau và học cách áp dụng chúng vào việc học từ vựng mới.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tóm lại, dựa trên các kết quả của nghiên cứu, chúng tôi kết luận rằng những SV được tiếp cận với sơ đồ ngữ nghĩa và vận dụng chúng vào học từ vựng có kết quả học từ vựng cao hơn so với các SV không được tiếp cận sơ đồ ngữ nghĩa. Do đó, chiến lược sơ đồ ngữ nghĩa được xem là một chiến lược hữu dụng giúp SV đối mặt với từ vựng một cách sáng tạo hơn. Các sơ đồ ngữ nghĩa giúp SV ghi nhớ các từ hiệu quả hơn vì nó nâng cao việc kết hợp các từ mới với các từ đã biết trước đó. Bên cạnh những ưu điểm đó, việc vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa và dạy từ vựng tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ vẫn có một số hạn chế nhất định. Việc triển khai vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng được tiến hành trong giai đoạn trong mười lăm tuần nhưng thời lượng dành cho học từ vựng tương đối ít nên GV không thể giới thiệu cũng như hướng dẫn SV triển khai tất cả các dạng sơ đồ ngữ nghĩa. Hơn nữa, số lượng SV tham gia vào nghiên cứu là 200 là khá khiêm tốn so với số lượng SV không chuyên Anh ngữ năm thứ nhất toàn trường ở thời điểm nghiên cứu diễn ra là khoảng 4000 nên số lượng đối tượng chưa đủ nhiều để có thể đại diện cho toàn bộ SV không chuyên ngữ. Và không phải tất cả SV tham gia vào quá trình thử nghiệm đều nhận được kết quả tốt về kiến thức từ vựng.

Qua đó, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

+ Đối với GV: chúng tôi hi vọng các GV dạy tiếng Anh không chuyên sẽ vận dụng sơ đồ ngữ nghĩa vào dạy từ vựng cho SV không chuyên ngữ năm thứ nhất trường ĐHQN với tần suất thường xuyên hơn. Chiến lược này nên được vận dụng kết hợp với các chiến lược dạy từ vựng khác mà các GV đang sử dụng vì nó góp phần giúp SV cải thiện vốn từ vựng và năng lực sử dụng chúng. Nó cũng giúp SV phát triển vốn từ vựng ở mức độ sâu rộng hơn và có hệ thống hơn.

+ Đối với SV: SV nên sử dụng chiến lược sơ đồ ngữ nghĩa trong quá trình học và ghi nhớ từ vựng. Tuy nhiên, vì sơ đồ ngữ nghĩa chỉ là một

trong những chiến lược học đem đến hiệu quả cao cho việc học từ vựng chứ không phải chiến lược ưu việt nhất nên SV cần phải tham khảo ý kiến của GV về việc kết hợp chiến lược sơ đồ ngữ nghĩa với các chiến lược khác để việc học từ vựng đạt được kết quả cao nhất.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2021.739.42.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. L. Taylor. *Teaching and learning vocabulary*, Hertfordshire: Prentice Hall, 1990.
2. P. Bennett. *An evaluation of vocabulary teaching in an intensive study program*, University of Birmingham, United Kingdom, 2006.
3. D. A. Wilkins. *Linguistics in language teaching*, Cambridge: MIT Press, 1972.
4. F. I. Sari. *Developing student's vocabulary by utilizing semantic mapping for tenth grade of SMKN 1 PALOPO*, MA Thesis, State Institute For Islamic Studies (Iain) Palopo, 2018.
5. L. Abate & Y. Tefera. The role of semantic mapping strategy training on students' EFL vocabulary development, *Ethiopian Journal of Education and Sciences*, **2015**, 11, 13-19.
6. Indriati. The effectiveness of semantic mapping strategy to improve students' vocabulary mastery, *Journal of English Language Teaching*, **2014**, 3, 76-87.
7. A. Amalia. *Increasing students' vocabulary through semantic mapping strategy at eleven years of SMKN 1 MUARA BATU ACEH UTARA*, Thesis, State Islamic University of North Sumatera Medan, 2019.
8. Y. Dilek & N. Yuruk. Using semantic mapping technique in vocabulary teaching at pre-intermediate level, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **2013**, 70, 1531-1544.
9. N. T. X. Thu & P. N. Duy. Effects of using semantic mapping on esp vocabulary retention

- of the students at university of technology, *Thai Nguyen University Journal of Science and Technology*, **2017**, 172, 33-38.
10. P. T. Hanh. *Using semantic mapping to teach ESP vocabulary to final-year students of finance and accounting at Hanoi tourism college*, MA. Thesis, Vietnam National University, 2012.
 11. L. N. H. Giang. The study on the effective use of semantic mapping in vocabulary teaching for pharmaceutical students at Binh Dinh Medical College, *Quy Nhon University Journal of Science*, **2018**, 12, 111-124.
 12. N. N. Thuy. The effect of semantic mapping on vocabulary memorizing, *Asian EFL Journal Quarterly*, **2010**, 11, 628-659.
 13. T. T. T. Thuy & P. H. Yen. The impact of questioning and semantic-map in pre-reading stage on student's reading comprehension: A comparative study, *European Journal of Educational Studies*, **2018**, 4, 279 – 294.
 14. C. T. Linse. *Practical English Language Teaching: Young Learners*, New York: McGraw Hill, 2005.
 15. S. B. Neuman & J. Drawyer. Missing in Action: Vocabulary Instruction in Pre-K, *The Reading Teacher*, **2009**, 62, 384-392.
 16. A. S. Hornby. *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English*, Oxford University Press, UK, 2006.
 17. E. Hatch & C. Brown. *Vocabulary, semantics and language education*, Cambridge: Cambridge University Press, 1995.
 18. M. Webster. *Vocabulary, Merriam-Webster.com Dictionary*, Merriam-Webster, 1985.
 19. J. Hulstjin. *Intentional and incidental second language vocabulary learning: a reappraisal of elaboration, rehearsal and automaticity*, In. Robinson, Peter (Eds.). *Cognition and second language instruction*, Cambridge: C.U.P., 2001.
 20. M. L. Kamil & E. H. Hiebert. *Teaching and Learning Vocabulary: Bringing Research to Practice*, Lawrence Erlbaum Associates, Inc., Publishers, New Jersey, 2005.
 21. P. Nation. *Learning vocabulary in another language*, Cambridge University Press, Cambridge, 2001.
 22. J. Aebersold & M. Field. *From reader to reading teacher: Issues and strategies for second language classrooms*, Cambridge University Press, Cambridge, 1997.
 23. R. L. Oxford. *Language learning strategies: What every teacher should know*, Heinle & Heinle, Boston, 1990.
 24. J. E. Heimlich & S. D. Pittelman. *Semantic Mapping: Classroom Applications*, International Reading Association, Newark, Delaware, 1986.
 25. P. A. Antonacci. Students search for meaning in the text through semantic mapping, *Social Education*, **1991**, 55, 174-194.
 26. D. D. Johnson & P. D. Pearson. *Teaching Reading Vocabulary* (2nd Ed.), Holt, Rinehart Winston, New York, 1984.
 27. J. Col & M. Spector. *Form of Semantic Map*, 1993, Adapted from enhancedlearning.com, retrieved on August 8th, 2022.
 28. D. Rubin. *Vocabulary Expansion*, Language Arts & Discipline, Longman Publishing, 1990.
 29. V. F. Allen. *Techniques in Teaching Vocabulary*, Oxford University Press, Oxford, 1983.